



Tài liệu ôn thi môn: Kinh tế chính trị

Câu 1: Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin là gì? Vì sao môn học này lại nghiên cứu QHSX trong sự vận động qua lại của LLSX với "Kiến Trúc Thượng Tầng"?

Trả lời:

Đối tượng nghiên cứu của KTCT:

Có 2 hướng trả lời cho câu hỏi này:

Hướng 1: (theo vi.wikipedia.org)

"Kinh tế chính trị" chỉ nghệ thuật quản lý kinh tế của một quốc gia để phân biệt với "kinh tế" là việc quản lý gia đình (từ tiếng Anh "political" có nguồn gốc từ politike trong tiếng Hy Lạp nghĩa là lo việc nước; còn "economy" có nguồn gốc từ chữ oikonomia trong tiếng Hy Lạp nghĩa là quản lý gia đình; political economy được dịch ra tiếng Việt là "kinh tế chính trị"). Có thể nói, kinh tế chính trị là kinh tế học dưới con mắt của chính khách. Học thuyết kinh tế chính trị có tính hệ thống đầu tiên là học thuyết của Adam Smith trong thế kỷ 18.

Hướng 2: (theo giáo trình KTCT dùng cho khối QTKD)

"Đối tượng nghiên cứu của KTCT là phương thức sản xuất hay nói cách khác là nó nghiên cứu các quan hệ sản xuất trong mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng".

Trong mối quan hệ với lực lượng sản xuất (LLSX) không đi sâu vào nghiên cứu LLSX mà chỉ nghiên cứu tính chất của nó. Ví dụ: nghiên cứu LLSX đang ở trình độ nào để xác lập quan hệ sản xuất (QHSX) để đặt phù hợp giữa LLSX và QHSX. Nếu QHSX phù hợp thì sẽ thúc đẩy và mở đường cho LLSX phát triển, còn nếu không phù hợp thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của LLSX.

Trong mối liên hệ với kiến trúc thượng tầng (K.Trúc Th.Tầng), không đi sâu vào nghiên cứu toàn bộ về K.Trúc Th.Tầng mà cũng chỉ nghiên cứu một phạm vi nhất định. Ví dụ: nghiên cứu về nhà nước (là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng): nhà nước của chế độ XHCN như thế nào, luật pháp, chính sách của nhà nước ra sao? ...

Đối tượng nghiên cứu của môn học này là QHSX nhưng môn học này không ngừng lại ở việc nghiên cứu những hiện tượng bên ngoài mà còn đi sâu vào nghiên cứu bản chất, phạm trù kinh tế, quy luật kinh tế.

Phạm trù kinh tế là những khái niệm phản ánh bản chất của những hiện tượng kinh tế như: lợi nhuận, Quy luật kinh tế phản ánh mối liên hệ, bản chất tất yếu thường xuyên lặp đi lặp lại ở bên trong của các hiện tượng kinh tế như: quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ, ...

Hệ thống quy luật: gồm 3 hệ thống.

Hệ thống các Q.Luật tồn tại và hoạt động trong mọi phương thức SXXH.

Hệ thống các Q.Luật tồn tại và hoạt động trong một số phương thức SXXH.

Hệ thống những Q.Luật hoạt động và tồn tại ở trong một phương thức SXXH.

Hướng 3:

Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác - Lê được xác định dựa trên quy luật lịch sử. Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội . Nhưng bất cứ nền sản xuất nào cũng diễn ra trong một phương thức sản xuất nhất định tức là trong sự thống nhất giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất . KTCT là khoa học xã hội , đối tượng nghiên cứu của nó là mặt xã hội của sản xuất , tức là quan hệ sản xuất hay quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất , phân phối , trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất.

Đối tượng nghiên cứu của KTCT là quan hệ sản xuất, nhưng quan hệ sản xuất lại tồn tại và vận động trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất. Mặt khác, quan hệ sản xuất tức là cơ sở hạ tầng xã hội cũng tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng. Nhất là các quan hệ về chính trị, pháp lý... có tác động trở lại mạnh mẽ đối với quan hệ sản xuất. Vậy đối tượng nghiên cứu của KTCT là quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

KTCT là khoa học nghiên cứu quan hệ sản xuất nhằm tìm ra bản chất của các hiện tượng và các quá trình kinh tế, phát hiện ra các phạm trù quy luật kinh tế ở các giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người.

Các phạm trù kinh tế là các khái niệm phản ánh bản chất của những hiện tượng kinh tế như: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả... Còn các qui luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ tất yếu, bản chất, thường xuyên lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Lý Do môn học này lại nghiên cứu QHSX trong sự vận động qua lại của LLSX với "Kiến Trúc Thượng Tầng" Vì các QHSX là cơ sở của K.Trúc Th.Tầng và K.Trúc Th.Tầng, nhất là các quan hệ chính trị, pháp luật, ... tác động qua lại QHSX và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, biểu hiện rõ nhất là vai trò kinh tế của nhà nước trong xã hội hiện đại.

Câu 2: các yếu tố của quá trình LĐSX? Trong các yếu tố đó thì yếu tố nào là có vai trò quan trọng nhất, tại sao?

Trả lời:

LĐSX là quá trình con người sử dụng công cụ lao động vào tự nhiên nhằm biến đổi các dạng vật chất của tự nhiên thành sản phẩm thoả mãn các nhu cầu của mình.

Các yếu tố: yếu tố lao động con người và yếu tố tư liệu sản xuất.

Yếu tố lao động con người:

Sức lao động: là toàn bộ những năng lực thể chất, tinh thần tồn tại trong cơ thể của mỗi con người đang sống và được đem ra sử dụng khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.

Yếu tố tư liệu sản xuất: gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Đối tượng lao động là tất cả những vật mà lao động của con người tác động vào, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với nhu cầu của mình, gồm hai loại:

Loại có sẵn trong tự nhiên: ví dụ như các khoáng sản, đất, đá, thủy sản... loại này thường là đối tượng của ngành công nghiệp khai thác

Loại đã qua chế biến: nghĩa là đã có sự tác động của lao động trước đó: ví dụ như thép phôi, sợi dệt, bông... loại này là đối tượng của ngành công nghiệp chế biến.

Tư liệu lao động: là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng thành sản phẩm để thoả mãn các nhu cầu của con người.

Tư liệu lao động bao gồm:

Công cụ lao động: là bộ phận trực tiếp tác động vào đối tượng lao động theo mục đích của con người như: các máy móc để sản xuất... Công cụ lao động giữ vị trí là hệ thống "xương cốt và bắp thịt" của sản xuất. Trình độ phát triển của chúng là những dấu hiệu đặc trưng tiêu biểu cho một thời đại sản xuất nhất định, Các Mác viết: " Những thời đại kinh tế khác nhau không phải là ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với tư liệu lao động nào"

Tư liệu lao động dùng để bảo quản những đối tượng lao động gọi chung là " hệ thống bình chứa của sản xuất " như ống, thùng, vại, giỏ... Loại tư liệu LĐ này đóng vai trò quan trọng trong ngành SX hóa chất.

Tư liệu lao động, với tư cách là kết cấu hạ tầng sản xuất như đường xá, bến cảng, sân bay, thông tin liên lạc...

Đối tượng lao động và tư liệu lao động kết hợp lại thành tư liệu sản xuất. Kết quả của sự kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất là sản phẩm lao động. Còn lao động tạo ra sản phẩm gọi là lao động sản xuất.

Trong các yếu tố trên thì yếu tố lao động con người là yếu tố cơ bản nhất và quyết định nhất. Vì là lao động có mục đích, ý thức được diễn ra giữa con người với tự nhiên để phục vụ nhu cầu của con người. Con người có thể ý thức được công việc đó diễn ra như thế nào và hoạt động đó diễn ra như thế nào.

Câu 3 : Các khâu của quá trình tái SX-XH , vị trí và quan hệ của các khâu ?

Trả lời :

Tái SX-XH bao gồm các khâu : sản xuất , phân phối , trao đổi , tiêu dùng.

Mỗi khâu có 1 vị trí nhất định , song giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau , trong đó khâu sản xuất là điểm xuất phát và có vai trò quyết định đối với các khâu tiếp theo . Tiêu dùng là mục đích của sản xuất , là điểm kết thúc . Còn phân phối , trao đổi là khâu trung gian nối liền sản xuất và tiêu dùng .

Mối quan hệ :

Sản xuất và tiêu dùng : Có quan hệ chặt chẽ , không có sản xuất thì không có tiêu dùng , không có tiêu dùng thì không có sản xuất vì trong trường hợp đó sản xuất sẽ không có mục đích .

Sản xuất tạo ra của cải vật chất , sản phẩm xã hội phục vụ cho tiêu dùng . Có vai trò quyết định đối với tiêu dùng bởi sản xuất tạo ra sản phẩm cho tiêu dùng . Qui mô và cơ cấu sản phẩm do sản xuất tạo ra quyết định qui mô và cơ cấu tiêu dùng , chất lượng và tính chất của sản phẩm quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng . Mác viết : "Nhưng không phải sản xuất chỉ tạo ra vật phẩm cho tiêu dùng , nó cũng đem lại cho tiêu dùng tính xác định của nó , tính chất của nó , sự hoàn thiện của nó".

Tiêu dùng là khâu cuối cùng kết thúc một quá trình tái sản xuất . Có 2 loại là tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân . Khi nào sản phẩm đi vào tiêu dùng , được tiêu dùng thì nó mới hoàn thành chức năng là sản phẩm . Tiêu dùng tạo ra nhu cầu và mục đích cho sản xuất , trong nền KTTT người tiêu dùng là thượng đế , là một căn cứ quan trọng để xác định khối lượng , cơ cấu , chất lượng sản phẩm xh . Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực của sự phát triển sản xuất . Như vậy với tư cách là mục đích , động lực của sản xuất thì tiêu dùng có tác động trở lại với sản xuất .

Phân phối và trao đổi sản xuất : Mác viết : “Vì trao đổi chỉ là một yếu tố trung gian , giữa một bên là sản xuất và phân phối do sản xuất quyết định , và bên kia là tiêu dùng , còn bản thân tiêu dùng thể hiện ra là 1 yếu tố của sản xuất , vì rõ ràng là trao đổi đã bao hàm trong sản xuất với tư cách là yếu tố của sản xuất”.

Phân phối bao gồm phân phối các yếu tố sản xuất và phân phối các sản phẩm , phân phối cho sản xuất và phân phối cho tiêu dùng cá nhân .

Phân phối cho sản xuất là sự phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra sản phẩm . Chỉ xét một chu kì sản xuất riêng biệt , thì dường như sự phân phối trước sản xuất quyết định qui mô và cơ cấu sản xuất . Nhưng trong tính chất vận động liên tục của sản xuất thì nó thuộc về quá trình sản xuất , do sản xuất quyết định .

Phân phối cho tiêu dùng là sự phân chia sản phẩm cho các cá nhân tiêu dùng theo tỉ lệ đóng góp của họ vào việc tạo ra sản phẩm , sự phân phối này là kết quả trực tiếp của sản xuất do sản xuất quyết định vì chỉ có thể phân phối những cái được sản xuất tạo ra .

Sản xuất quyết định phân phối trên các mặt : Số lượng và Chất lượng sản phẩm , Đối tượng phân phối , qui mô và cơ cấu của sản xuất quyết định qui mô cơ cấu của phân phối . Quan hệ sản xuất quyết định quan hệ phân phối . Tư cách của cá nhân tham gia vào sản xuất quyết định tư cách và hình thức của họ trong quan hệ phân phối .

Nếu quan hệ phân phối tiến bộ , phù hợp sẽ tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại , quan hệ phân phối không phù hợp sẽ kiềm hãm sự phát triển của sản xuất .

Sự trao đổi là sự kế tiếp của phân phối , đem lại cho cá nhân những sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình , “cường độ trao đổi , tính chất phổ biến , hình thái trao đổi là do sự phát triển và kết cấu của sản xuất quyết định. Song , trao đổi cũng tác động trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng khi nó phân phối lại , cung cấp sản phẩm cho sản xuất và tiêu dùng , nó sẽ thúc đẩy hay cản trở sản xuất và tiêu dùng .

Tóm lại , sản xuất – phân phối – trao đổi – tiêu dùng thành một thể thống nhất của quá trình tái sản xuất . Chúng có quan hệ biện chứng với nhau , trong đó sản xuất là gốc , là cơ sở , là tiền đề đóng vai trò quyết định . Tiêu dùng là động lực là mục đích của sản xuất . Phân phối và trao đổi là những khâu trung gian tác động mạnh mẽ đến sản xuất và tiêu dùng .

Câu 4 : Phân biệt giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế ?

Trả lời :

Qui mô của một nền kinh tế thể hiện bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc gia (GNP), hoặc tổng sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập bình quân đầu người (*Per Capita Income*, PCI).

Tổng sản phẩm quốc nội (*Gross Domestic Products*, GDP) hay tổng sản phẩm trong nước là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất, tạo ra trong phạm vi một nền kinh tế trong một thời gian nhất định (thường là một năm tài chính).

Tổng sản phẩm quốc gia (*Gross National Products, GNP*) là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra bởi công dân một nước trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Tổng sản phẩm quốc dân bằng tổng sản phẩm quốc nội cộng với thu nhập ròng.

Tổng sản phẩm bình quân đầu người là tổng sản phẩm quốc nội chia cho dân số. Tổng thu nhập bình quân đầu người là tổng sản phẩm quốc dân chia cho dân số.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của GDP hoặc GNP hoặc thu nhập bình quân đầu người trong một thời gian nhất định. Tăng trưởng kinh tế thể hiện sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Tuy vậy ở một số quốc gia, mức độ bất bình đẳng kinh tế tương đối cao nên mặc dù thu nhập bình quân đầu người cao nhưng nhiều người dân vẫn sống trong tình trạng nghèo khổ.

Phát triển kinh tế mang nội hàm rộng hơn tăng trưởng kinh tế. Nó bao gồm tăng trưởng kinh tế cùng với những thay đổi về chất của nền kinh tế (như phúc lợi xã hội, tuổi thọ, v.v.) và những thay đổi về cơ cấu kinh tế (giảm tỷ trọng của khu vực sơ khai, tăng tỷ trọng của khu vực chế tạo và dịch vụ). Phát triển kinh tế là một quá trình hoàn thiện về mọi mặt của nền kinh tế bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế trong một thời gian nhất định nhằm đảm bảo rằng GDP cao hơn đồng nghĩa với mức độ hạnh phúc hơn.

Câu 5 : Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội . Tại sao nước ta phải tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước , trong từng chính sách phát triển ?

Trả lời :

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội :

Tăng trưởng và phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội và ngược lại , tiến bộ xã hội thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế . Tiến bộ xã hội là kết quả của sự phát triển kinh tế và mọi sự phát triển được coi là tiến bộ , trước hết phải là sự phát triển thúc đẩy sự tiến bộ xã hội .

Tiến bộ xã hội , xét về thực chất , là giải phóng và phát triển con người toàn diện mà nhân tố con người là chủ thể , là nguồn lực quyết định sự phát triển kinh tế bền vững . Tiến bộ xã hội xác định rõ các nhu cầu xã hội , nhu cầu đời sống cần phải đáp ứng . Những nhu cầu đó là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế . Đến lượt nó phải phát triển kinh tế lại tạo ra những nhu cầu mới thúc đẩy sự tiến bộ xã hội .

Quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội về thực chất là mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với sự phát triển của quan hệ sản xuất và của kiến trúc thượng tầng , tức là sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội . Trong đó không phải chỉ có sự tác động một chiều của sự phát triển kinh tế , sự phát triển của lực lượng sản xuất đối với sự phát triển của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng , mà là mối quan hệ biện chứng . Tác động qua lại giữa quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng có thể tác động thúc đẩy hoặc kiềm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất .

Nước ta phải tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước trong từng chính sách phát triển vì : Thực tiễn công cuộc đổi mới ở VN hơn 20 năm qua đã khẳng

định vai trò tích cực của cơ chế thị trường và nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN. Chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu, hành chính, bao cấp sang cơ chế thị trường, từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Là bước đột phá quan trọng về tư duy và chính sách kinh tế từ sau Đại Hội VI và cũng từ đó Đảng và Nhà Nước chủ trương không chỉ phát triển thị trường trong nước mà còn chú trọng vốn đầu tư từ nước ngoài, mở rộng giao thương với các nước trên thế giới, tích cực chủ động tham gia và hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa. Từ 1955 VN đã hướng đến việc gia nhập tổ chức Thương Mại TG, và đã trở thành thành viên thứ 150 WTO.

Khi chuyển sang kinh tế thị trường đòi hỏi phải đổi mới kế hoạch hóa, phát huy tính tích cực của cơ chế thị trường và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế đó. Qua 20 năm đổi mới, đến Đại Hội X Đảng đã xác định: Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành của các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh.

Thấm nhuần tư tưởng quan trọng của Mác, trong mỗi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại ấy, trong thời kì quá độ lên CNXH Đảng ta đang đặt biệt chú trọng sản xuất, phát triển kinh tế và xây dựng hoàn thiện cơ cấu xã hội, chăm lo giải quyết những vấn đề về chính sách xã hội.

Trong công cuộc đổi mới, nhất là trong giai đoạn hiện nay, Đảng và NN lấy đổi mới kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, xây dựng văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, trong từng chính sách phát triển.

Đảng và NN khuyến khích mọi người làm giàu theo luật pháp, làm sao cho mọi người dân hết đói nghèo, được ấm no sung sướng, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Đó là vấn đề hàng đầu nhằm thực hiện công bằng trong xã hội dân chủ văn minh. Từ 1993 đến nay, nước ta đã liên tục giảm tỉ lệ đói nghèo, và hướng tới không còn đói nghèo. Các chính sách xã hội khác về phúc lợi xã hội, về GD-ĐT tạo việc làm chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, ưu đãi xã hội... đã được thực hiện tốt và phấn đấu thực hiện tốt hơn. Xóa đói cùng phát triển kinh tế cũng vì cuộc sống tốt đẹp hạnh phúc tốt đẹp của mỗi con người.

CNXH trên đất nước ta, do Đảng ta lãnh đạo từ nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân để phát triển. Con người toàn diện. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là mục tiêu quan trọng của CNXH mà chúng ta đi tới. Đây cũng chính là cốt lõi của di sản Mác để lại cho nhân loại, không chỉ hôm nay mà ngay cả trong tương lai.

Câu 6 : Vì sao hàng hóa có 2 thuộc tính ? Phân tích mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa ?

Trả lời :

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, sản xuất hàng hoá có bản chất khác nhau, nhưng hàng hoá đều có hai thuộc tính:

a) Giá trị sử dụng : Giá trị sử dụng là công dụng của sản phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, ví dụ: cơm để ăn, xe đạp để đi, máy móc, nguyên, nhiên vật liệu để sản xuất... Vật phẩm nào cũng có một số công dụng nhất định. Công dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của vật chất quyết định. Khoa học kỹ thuật càng phát triển, người ta càng phát hiện thêm những thuộc tính mới của sản phẩm và lợi dụng chúng để tạo ra những giá trị sử dụng mới. Giá trị sử dụng chỉ thể hiện ở việc sử dụng hay tiêu dùng. Nó là nội dung vật chất của của cải. Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn.

Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, nó không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi - mua bán. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

b) Giá trị hàng hoá : Muốn hiểu được giá trị phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác.

Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau về chất, tại sao chúng lại có thể trao đổi được với nhau và trao đổi theo tỷ lệ nào đó. Khi hai sản phẩm khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung ấy không phải là giá trị sử dụng, tuy nhiên, sự khác nhau về giá trị sử dụng của chúng là điều kiện cần thiết của sự trao đổi. Nhưng cái chung đó phải nằm ngay ở trong cả hai hàng hoá. Nếu gạt giá trị sử dụng của sản phẩm sang một bên, thì giữa chúng chỉ còn một cái chung làm cơ sở cho quan hệ trao đổi. Đó là chúng đều là sản phẩm của lao động. Để sản xuất ra vải hoặc thóc, những người sản xuất đều phải hao phí lao động. Chính hao phí lao động ẩn giấu trong hàng hoá làm cho chúng có thể so sánh được với nhau khi trao đổi. Chúng được trao đổi theo một tỷ lệ nhất định, một số lượng vải ít hơn đổi lấy một lượng thóc nhiều hơn (1 m vải = 10 kg thóc); nhưng lượng lao động hao phí để sản xuất ra chúng là ngang bằng nhau. Lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá ẩn giấu trong hàng hoá chính là cơ sở để trao đổi.

Vậy giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Chất của giá trị là lao động, vì vậy sản phẩm nào không có lao động của người sản xuất chứa đựng trong đó, thì nó không có giá trị. Sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao.

Phân tích mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa :

Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hóa thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hóa không đồng nhất về chất. Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hóa lại đồng nhất về chất, đều là "những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi", tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đã được vật hoá.

Thứ hai, tuy giá trị sử dụng và giá trị cùng tồn tại trong một hàng hóa, nhưng quá trình thực hiện chúng lại tách rời nhau về cả mặt không gian và thời gian: giá trị được thực hiện trước trong lĩnh vực lưu thông, còn giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng. Do đó nếu giá trị của hàng hoá không được thực hiện thì sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất.

Câu 7 : Tại sao lượng giá trị hàng hóa được đo bằng lượng thời gian lao động xã hội cần thiết ? Sự giống nhau và khác nhau giữa tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động ?

Trả lời :

Chất của giá trị là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa . Vậy lượng giá trị là do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định . Do lượng lao động bằng thước đo thời gian như 1 giờ , 1 ngày lao động , ... Do đó , lượng giá trị của hàng hóa cũng do thời gian lao động quyết định . Trong thực tế một loại hàng hóa đưa ra thị trường là do rất nhiều người sản xuất ra , nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất , trình độ tay nghề là không giống nhau , nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hóa của họ khác nhau . Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cá biệt hàng hóa của từng người sản xuất . Nhưng lượng giá trị xã hội của hàng hóa không phải được tính bằng lượng thời gian lao động cá biệt mà bằng thời gian lao động xã hội cần thiết . Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội , tức là với trình độ kỹ thuật trung bình , trình độ khéo léo trung bình , cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định . Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết trùng hợp với thời gian lao động cá biệt của những người cũng cấp đại bộ phận loại hàng hóa nào đó trên thị trường .

Sự giống và khác nhau :

Năng suất lao động : Hiệu suất của lao động được đo bằng số lượng sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian , hoặc lượng thời gian lao động hao phí để tạo ra một đơn vị sản phẩm . Năng suất lao động phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật của người lao động , mức trang bị kỹ thuật của lao động , phương pháp tổ chức , quản lý và các điều kiện tự nhiên .

Tăng năng suất lao động thể hiện ở chỗ : Hao phí lao động không tăng , nhưng số lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên , do đó giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống , điều đó có nghĩa : Giá trị của hàng hóa biến đổi , tỉ lệ nghịch với năng suất lao động .

Cường độ lao động : Là mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian . Tăng cường độ lao động sẽ tăng thêm hao phí lao động và do đó làm tăng số lượng sản phẩm một cách tương ứng , vì vậy giá trị một hàng hóa không thay đổi .

Câu 8 : Tại sao để hiểu được bản chất và nguồn gốc của tiền tệ phải nghiên cứu các hình thái giá trị?

Trả lời :

Để hiểu được bản chất và nguồn gốc của tiền tệ , phải nghiên cứu các hình thái giá trị vì : lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ gồm sự phát triển của các hình thái giá trị . Hàng hóa là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị . Về mặt giá trị , tức hình thái xã hội của hàng hóa nó không có một nguyên tử vật chất nào nên ta

không thể cảm nhận trực tiếp được. Nó chỉ biểu hiện trong quá trình trao đổi thông qua các hình thái biểu hiện của nó. Lịch sử của tiền tệ là lịch sử phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao, từ hình thái giản đơn đến hình thái đầy đủ nhất là tiền tệ.

Hình thái giá trị giản đơn là hình thái phôi thai của giá trị, xuất hiện trong giai đoạn đầu trao đổi hàng hóa, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, lấy vật này đổi vật khác. Như vậy đó là hình thái vật ngang giá. Hình thái này có 3 đặc điểm: giá trị sử dụng của nó trở thành hình thức biểu hiện giá trị; lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện lao động trừu tượng; lao động tư nhân trở thành hình thức biểu hiện lao động xã hội. Hình thái vật ngang giá và hình thái giá trị tương đối là 2 mặt liên quan nhau, không thể tách rời nhau, đồng thời là 2 mặt đối lập của một phương trình giá trị. Và trong hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên thì tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định.

Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng: Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau phân công lao động xã hội lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa này có thể quan hệ với nhiều hàng hóa khác. Vậy hình thái vật ngang giá được mở rộng ra ở nhiều hàng hóa khác nhau. Tuy nhiên vẫn là trao đổi trực tiếp chưa có tỷ lệ trao đổi cố định.

Hình thái chung của giá trị: với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hóa được đưa ra trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn, nhu cầu trao đổi do đó trở nên phức tạp hơn. Người có vài muồn đổi lấy thóc, nhưng người có thóc không cần vải mà cần những thứ khác. Trong tình hình đó người ta phải đi con đường vòng, mang hàng hóa của họ đổi lấy thứ hàng hóa mà nó được nhiều người ưa chuộng rồi đem đổi lấy hàng hóa mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hóa được nhiều người ưa chuộng thì hình thái chung của giá trị xuất hiện.

Từ những cái tất yếu trên, ta thấy rằng ở mọi thứ hàng hóa đều biểu hiện giá trị của mình ở một thứ hàng hóa đóng vai trò là vật ngang giá chung, tuy nhiên vật ngang giá chung chưa ổn định ở bất cứ hàng hóa nào, địa phương khác nhau thì có vật ngang giá chung khác nhau. Nghiên cứu các hình thái giá trị trên, ta thấy được lịch sử phát triển của các hình thái giá trị của tiền tệ từng bước phát triển ngày càng cao hơn, từ đơn giản trở nên phức tạp hơn... Tất cả những điều đó do lực lượng sản xuất và sự phân công lao động trong xã hội ngày càng cao hơn. Sản xuất hàng hóa thì ngày càng mở rộng, càng xuất hiện nhiều vật ngang giá chung, ở từng địa phương và càng nhiều vật ngang giá chung khác nữa xuất hiện ở các địa phương khác, dần việc trao đổi hàng hóa gặp khó khăn hơn, phức tạp hơn. Do đó phải có một loại hàng hóa làm vật ngang giá chung nhất, thống nhất nhất. Và khi vật ngang giá chung được cố định lại ở 1 vật độc tôn và phổ biến nhất thì hình xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị.

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò là tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý vì chúng có những ưu điểm như thuần nhất về chất về chất, không hư hỏng, dễ chia nhỏ, một lượng nhỏ nhưng chứa đựng một giá trị lớn. Tiền tệ xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tiền tệ ra đời làm cho hàng hóa phân làm 2 cực: Hàng hóa thông thường; Hàng hóa tiền tệ (kim loại quý). Tỷ lệ trao đổi được cố định trong thời kỳ này.

Sự xuất hiện các hình thái giá trị dẫn đến sự hình thành các loại vật ngang giá chung khác nhau và chung nhất, cao nhất là tiền tệ. Từ đó chung ra có thể hiểu được nguồn gốc của tiền tệ được phát triển như thế nào, ra sao.

Và sau phân tích sự phát triển của các hình thái giá trị chúng ta cũng thấy được bản chất của tiền tệ, bản chất của tiền tệ được hiểu như sau :

Tiền tệ là một hàng hóa đặt biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung cho tất cả hàng hóa đem trao đổi . Nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện qua hệ của người lao động sản xuất ra hàng hóa .

Tóm lại , nghiên cứu các hình thái giá trị của tiền tệ để từ đó chúng ta biết được sự hình thành , ra đời của các hình thái giá trị , hiểu được lịch sử phát triển từ thấp nhất đến cao nhất là tiền tệ , nhận thức được bản chất của tiền tệ từ đó đi đến kết luận : muốn hiểu được bản chất và nguồn gốc của tiền tệ phải nghiên cứu các hình thái giá trị .

Câu 9 : Mối quan hệ giữa cung cầu và giá cả ?

Trả lời :

Cầu : Là nhu cầu của xã hội về hàng hóa được biểu hiện trên thị trường ở một mức giá nhất định , bị giới hạn bởi khả năng thanh toán của người dân .

Cung : Là toàn bộ hàng hóa trên thị trường và có thể đưa đến ngay thị trường ở một mức giá nhất định .

Giữa cung và cầu tồn tại một mối quan hệ biện chứng, sự tác động giữa chúng hình thành nên giá cả cân bằng hay giá cả thị trường , giá cả đó không thể đặt được ngay , mà phải trải qua một thời gian dao động quanh vị trí cân bằng .

Tương quan cung và cầu chỉ rõ sản xuất xã hội được phát triển cân đối đến mức nào , bất kì một sự mất cân đối nào trong sản xuất đều được phản ánh vào trong tương quan giữa cung và cầu .

Tương quan cung và cầu điều chỉnh giá cả thị trường . Chính xác hơn là điều chỉnh độ chênh lệch giữa giá cả thị trường với giá trị thị trường . Sự biến đổi tương quan của cung và cầu sẽ dẫn đến sự lên xuống của giá cả thị trường , ngược lại giá cả cũng ảnh hưởng trở lại đối với cung và cầu . Cầu biến đổi ngược chiều với giá cả thị trường và cùng chiều với mức thu nhập còn cung biến đổi ngược chiều với giá cả đầu ra , nhưng cũng biến đổi ngược chiều với giá cả đầu vào .

Tuy nhiên sự cân bằng cung và cầu là tạm thời , sự không cân bằng giữa cung và cầu là không thường xuyên vì cung và cầu vốn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố , mà các nhân tố này luôn biến đổi , nên cung và cầu thường xuyên không cân bằng . Chính điều này đã hình thành quá trình tác động lẫn nhau giữa cung , cầu , giá cả .

Câu 10 : Điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản là gì? Hàng hóa sức lao động có đặt điểm gì khác so với hàng hóa thông thường ?

Trả lời :

CNTB ra đời khi có 2 điều kiện : Có một lớp người được tư do về thân thể nhưng lại không có tư liệu sản xuất , và tiền của phải được tập trung vào một số người với một lượng đủ lớn để lập các xí nghiệp .

Tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác, và mang lại lợi nhuận cho người sử dụng tiền, sức lao động biến thành hàng hóa là điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản.

Với nhà TB nếu số tiền thu về bằng số tiền ứng ra thì quá trình vận động trở nên vô nghĩa. Do đó số tiền thu về phải lớn hơn số tiền ứng ra, nên công thức vận động đầy đủ của tư bản là $T - H - T'$. Trong đó: $T' = T + \Delta T$. Số tiền trội hơn số tiền ứng ra (ΔT), Mác gọi là giá trị thặng dư, số tiền ứng ra ban đầu chuyển hóa thành tư bản.

Hàng hóa sức lao động :

1. Sức lao động là tổng hợp toàn bộ thể lực và trí lực tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

2. Trong mọi xã hội, sức lao động đều là yếu tố của sản xuất nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá sức lao động khi có hai điều kiện sau:

Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể của mình, có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán sức lao động ấy trong một thời gian nhất định

Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

3. Cũng như mọi loại hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động XH cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Do việc sản xuất và tái sản xuất sức lao động được diễn ra thông qua quá trình tiêu dùng, sinh hoạt, giá trị sức lao động được quy ra thành giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động, để duy trì đời sống công nhân và gia đình họ cũng như chi phí đào tạo công nhân có một trình độ nhất định. Tuy nhiên, giá trị hàng hoá sức lao động khác hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử của từng nước, từng thời kỳ...

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động cũng nhằm thỏa mãn nhu cầu của người mua để sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, khác với hàng hoá thông thường, trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị của bản thân nó, phần dôi ra đó chính là giá trị thặng dư. Đây là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động. Sức lao động là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất.

Hàng hóa thông thường :

Là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhu cầu con người dùng để trao đổi với nhau.

Giống nhau : Hàng hóa thông thường và hàng hóa sức lao động đều có 2 thuộc tính : Giá trị sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu người mua và giá trị hàng hóa.

Khác nhau :

Về giá trị sử dụng : (hàng hóa thông thường) là công dụng của sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người như ăn, mặc, ở... Đối với hàng hóa sức lao động thì công dụng của nó là thỏa mãn nhu cầu người mua, là sử dụng vào quá trình lao động

Về giá trị hàng hóa : Đối với hàng hóa thông thường thì giá trị của nó là giá trị trao đổi, là quan hệ tỉ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác , vậy giá trị lao động của người sản xuất hàng hóa . Chất của giá trị lao động , vì vậy sản phẩm nào không có lao động của người sản xuất chứa trong đó thì không có giá trị . Đối với hàng hóa sức lao động thì giá trị hàng hóa của nó : bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó .

Câu 11 : Nội dung: nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư ?

Trả lời :

Nguồn Gốc

Như đã biết GTTD là giá trị mới do ra ngoài giá trị sức lao động của người công nhân và bị nhà tư bản chiếm ko, như vậy **nguồn gốc của GTTD chính là sức lao động của người công nhân.** GTTD được chia thành:

GTTD tương đối: được tạo ra do nhà tư bản bóc lột sức lao động của công nhân bằng cách tăng năng suất lao động

GTTD tuyệt đối: được tạo ra do nhà tư bản bóc lột sức lao động của công nhân bằng cách kéo dài thời gian lao động.

Còn nói về lợi nhuận, trong quá trình sản xuất nhà tư bản bỏ ra lượng vốn là: $k=c+v$, gọi là chi phí tư bản. Và nhờ bóc lột họ tạo ra một giá trị là: $w=c+v+m$ gọi là chi phí thực tế hay giá trị của hàng hóa. Khi bán hàng hóa nhà tư bản lãi một lượng là m , và lợi nhuận cũng được sinh ra từ đây.

Lợi nhuận (p) chính là phần chênh lệch giữa chi phí tư bản và giá trị hàng hóa, thực ra nó chính là sự biến tướng của GTTD mà thôi.

So sánh về p và m :

Xét về mặt lượng: khi hàng hóa được bán với giá cả bằng giá trị thì $m=p$, giá cả < giá trị thì $p < m$ giá trị thì $p > m$,

Xét về mặt chất: m biểu hiện trình độ bóc lột của nhà tư bản với công nhân làm thuê, còn p biểu hiện số tiền lãi của nhà tư bản.

Bản Chất:

Giá trị thặng dư chính là phần giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra ngoài sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Chú ý rằng, phần lao động không công đó trở thành giá trị thặng dư vì nó thuộc sở hữu của nhà tư bản chứ không phải là của người lao động. Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy là vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất.

Ví dụ:

Giả sử để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải bỏ ra 28.000 đơn vị tiền tệ bao gồm 20.000 đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3.000 đơn vị cho hao phí máy móc và 5.000 đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này là đúng giá trị. Đồng thời giả định, mỗi giờ lao động, người công nhân tạo ra 1.000 đơn vị giá trị mới kết tinh vào trong sản phẩm.

Vậy bằng lao động cụ thể, người công nhân đã chuyển giá trị của bông và hao mòn

máy móc vào trong sợi và bằng lao động trừu tượng của mình, mỗi giờ công nhân lại tạo thêm một lượng giá trị mới là 1.000 đơn vị.

Nếu chỉ trong vòng 5 giờ, công nhân đã kéo xong 1kg sợi thì giá trị 1kg sợi là:

Giá trị của 1 kg bông = 20.000 đơn vị

Hao mòn máy móc = 3.000 đơn vị

Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị

Vậy tổng cộng giá trị của 1 kg sợi là 28.000 đơn vị.

Tuy nhiên, do nhà tư bản đã thuê người công nhân trong 10 giờ nên trong 5 giờ lao động tiếp theo, nhà tư bản không phải bỏ ra 5.000 đơn vị mua sức lao động nữa mà chỉ cần bỏ ra 20.000 đơn vị tiền tệ để mua thêm 1kg bông, 3.000 đơn vị cho hao mòn máy móc, tức là với 23.000 đơn vị tiền tệ, nhà tư bản có thêm được 1kg sợi.

Như vậy, trong một ngày lao động, nhà tư bản bỏ ra 51.000 đơn vị tiền tệ để thu được 2 kg sợi. Trong khi đó, giá trị của 2 kg sợi là: $28.000 \cdot 2 = 56.000$ đơn vị tiền tệ. Do đó, nhà tư bản thu được 1 phần giá trị dôi ra, tức là giá trị thặng dư, bằng 5.000 đơn vị tiền tệ.

Câu 12 : Sự giống và khác nhau giữa giá trị thặng dư tuyệt đối , tương đối , siêu ngạch ?

Trả lời :

Giá trị thặng dư tuyệt đối : Là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động , vượt khỏi giới hạn thời gian lao động cần thiết . Ngày lao động kéo dài trong khi thời gian lao động cần thiết không đổi , do đó thời gian lao động thặng dư tăng lên .

Giá trị thặng dư tương đối : Là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội . Việc tăng năng suất lao động xã hội , trước hết ở các ngành sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng , sẽ làm cho giá trị sức lao động giảm xuống do đó làm giảm thời gian lao động cần thiết . Khi độ dài ngày lao động không thay đổi , thời gian lao động cần thiết sẽ giảm và làm tăng thời gian lao động thặng dư – thời gian để sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối cho nhà tư bản .

Giá trị thặng dư siêu ngạch : Phần giá trị thặng dư thu được trội hơn giá trị thặng dư bình thường của xã hội . Xét từng đơn vị sản xuất TBCN , giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời cục bộ . Nhưng xét về toàn bộ xã hội tư bản , giá trị thặng dư siêu ngạch là giá trị tồn tại thường xuyên . Vì vậy , giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà TB ra sức cải tiến kỹ thuật , tăng năng suất lao động .

Giống nhau : Giá trị thặng dư siêu ngạch và Giá trị thặng dư tương đối : Là điều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động . **Khác nhau :** Ở chỗ giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội , giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt .

Khác nhau : Giá trị thặng dư tương đối và Giá trị thặng dư tương đối : Giá trị thặng dư tuyệt đối là kéo dài ngày lao động . Là giai đoạn đầu của CNTB - Giá trị thặng

đư tương đối là rút ngắn thời gian lao động tất yếu . Là giai đoạn sau của CNTB . **Giống nhau** : Cả 2 cùng làm tăng thời gian lao động thặng dư .

Câu 13 : Tại sao nói sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB ?

Trả lời :

Quy luật kinh tế tư bản là quy luật phản ánh bản chất và mục đích của phương thức sản xuất. mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế cơ bản.

Bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất công nhân buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản . lao động không công của công nhân làm thuê là nguồn gốc của giá trị thặng dư, nguồn gốc làm giàu của nhà tư bản.

Sản xuất giá trị thặng dư là mục đích duy nhất của nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì mục đích đó, các nhà tư bản sản xuất bất cứ hàng hóa nào, kể cả vũ khí giết người hàng loạt, miễn là thu được nhiều giá trị thặng dư. Phương tiện để đạt được mục đích là tăng cường bóc lột công nhân làm thuê trên cơ sở phát triển kỹ thuật, tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động...

Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB. Nội dung của quy luật là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều lao động làm thuê.

Quy luật giá trị thặng dư có tác dụng mạnh mẽ trong nhiều mặt của đời sống xã hội. Một mặt, nó thúc đẩy kỹ thuật và phân công lao động trong xã hội phát triển, làm cho LLSX trong XNCNTB phát triển với tốc độ nhanh và năng cao năng suất lao động. mặt khác , làm cho các mâu thuẫn vốn có của CNTB , trước hết là mâu thuẫn cơ bản của nó : Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt .

Câu 14 : Sự khác nhau giữa chi phí sản xuất TBCN và giá trị hàng hóa ?

Trả lời :

Chi phí sản xuất TBCN : Là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa cho nhà tư bản .

Chi phí sản xuất TBCN khác với Giá trị hàng hóa cả về chất lẫn về lượng . Về chất , chi phí sản xuất TBCN chỉ là chi phí về tư bản còn giá trị hàng hóa là chi phí thực tế, chi phí về lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa . Về lượng , chi phí sản xuất TBCN luôn nhỏ hơn giá trị hàng hóa .

Giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa , vậy lượng lao động của hàng hóa được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa đó và tính bằng thời gian lao động .

Trong thực tế , có nhiều người cũng sản xuất hàng hóa nhưng điều kiện sản xuất , trình độ tay nghề khác nhau ... làm cho thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó là khác nhau , tức là mức hao phí lao động cá biệt khác nhau . Nhưng lượng giá trị của

hàng hóa không do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt qui định mà do thời gian lao động cần thiết .

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó trong điều kiện bình thường của sản xuất với trình độ trang thiết bị trung bình , với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó . Vậy , thực chất thời gian lao động xã hội cần thiết là mức hao phí lao động xã hội trung bình để sản xuất ra hàng hóa . Thời gian lao động xã hội cần thiết có thể thay đổi . Do đó lượng giá trị hàng hóa cũng thay đổi .

TaiLieu.vn

Câu 15 : Trình bày sự khác nhau giữa lợi nhuận & giá trị thặng dư . Giữa tỉ suất lợi nhuận & tỉ suất giá trị thặng dư .

Trả lời :

Ta biết rằng, nhà tư bản bỏ ra tư bản bao gồm tư bản bất biến c và tư bản khả biến v để sản xuất ra giá trị thặng dư m . Nhưng các nhà tư bản đã đưa ra một khái niệm mới là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa K – đó là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất \odot và giá cả sức lao động (v) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản, nghĩa là $K = c + v$.

Khi $c + v$ chuyển thành K như vậy thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là lợi nhuận P . Như vậy, lợi nhuận thực chất là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Khi đó, giá trị hàng hoá $G = c + v + m$ biến thành $G = K + P$.

Về bản chất thì P chính là m nhưng cái khác nhau ở chỗ, m hàm ý so sánh với v còn P lại hàm ý so sánh nó với $K = c + v$. P và m thường không bằng nhau. P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m , phụ thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng nếu xét trên phạm vi toàn XH, tổng lợi nhuận luôn bằng tổng giá trị thặng dư.

Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỉ suất giá trị thặng dư cũng chuyển thành tỉ suất lợi nhuận. Tỉ suất giá trị thặng dư m' là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư m với tư bản khả biến v : $m' = m/v \cdot 100(\%)$. Tỉ suất lợi nhuận P' là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước: $P' = m/(c + v) \cdot 100(\%)$. Trong thực tế người ta thường tính P' bằng tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận thu được P với tổng tư bản ứng trước K : $P' = P/K \cdot 100(\%)$.

Xét về lượng thì tỉ suất lợi nhuận P' luôn nhỏ hơn tỉ suất giá trị thặng dư m' .

Về chất, tỉ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động còn tỉ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. P' chỉ cho nhà đầu tư tư bản biết đầu tư vào đâu là có lợi.

Tỉ suất lợi nhuận phụ thuộc vào tỉ suất thặng dư: tỉ suất thặng dư tăng thì tỉ suất lợi nhuận tăng; tốc độ chu chuyển tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản và tiết kiệm tư bản bất biến.

Câu 16 : Các phạm trù lợi nhuận , tỉ suất lợi nhuận , lợi nhuận bình quân đã che dấu nguồn gốc và bản chất của nó như thế nào ?

Trả lời :

Khi tổng tư bản bất biến và khả biến chuyển thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa gọi là lợi nhuận. Lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước.

Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỉ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỉ suất lợi nhuận. Tỉ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

Khái niệm lợi nhuận thực chất cũng chỉ là biến tướng của giá trị thặng dư. Nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Theo khái niệm này thì phần dôi

ra đó không phải là do giá trị sức lao động của công nhân làm thuê tạo ra mà là do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa của nhà tư bản tạo ra.

Khái niệm tỷ suất lợi nhuận cũng vậy. Nó không biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động như tỷ suất giá trị thặng dư. Tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Tóm lại, bằng việc đưa ra 2 khái niệm trên, các nhà tư bản đã che dấu bản chất bóc lột của mình, che dấu đi cái thực chất sinh ra giá trị thặng dư là lao động không công của người công nhân làm thuê.

Câu 17 : Kết quả của cuộc cạnh tranh khác ngành và nội bộ ngành ? Ý nghĩa của việc nghiên cứu cạnh tranh khác ngành trong CNTB ?

Trả lời :

Cạnh tranh nội bộ ngành : Là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng nội bộ ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa có lợi hơn để thu lợi nhuận siêu ngạch. Kết quả của cuộc cạnh tranh nội bộ ngành : Là hình thành nên giá trị xã hội của từng loại hàng hóa. Điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành thay đổi do kỹ thuật sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên, giá trị xã hội của hàng hóa giảm xuống.

Cạnh tranh khác ngành : Sự cạnh tranh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn. Kết quả của cạnh tranh khác ngành : Là hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân, và giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất.

Câu 18 : Nguồn gốc và bản chất của tư bản công nghiệp và tư bản cho vay trong CNTB? TBCV có ý nghĩa gì ?

Trả lời :

Tailieu.vn

Câu 19 : Nguồn gốc và bản chất của lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức cho vay . Các phạm trù trên đã che dấu nguồn gốc và bản chất của QHSX và TBCN như thế nào?

Trả lời :

Tailieu.vn